



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng - Masco (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/4/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 21/12/2012 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400102045.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) với mã chứng khoán MAS. Ngày giao dịch chính thức là ngày 09/09/2009.

Vốn điều lệ: 30.088.160.000 đồng

Công ty có 8 đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Phú Bài;
- Chi nhánh Nha Trang;
- Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco Đà Nẵng;
- Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco – Huế;
- Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn;
- Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống;
- Xí nghiệp dịch vụ hàng không;
- Xí nghiệp vận chuyển hành khách.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 511.3826680
- Fax: (84) 511.3826133
- Email: Masco@dng.vn.vn
- Website: www.masco.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không. Chi tiết: Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chi tiết: Chế biến và cung ứng suất ăn trên máy bay, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đóng gói và ăn liền, bánh kẹo các loại, nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khách sạn;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng nguồn lao động trong nước. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch; Hướng dẫn đưa đón khách du lịch;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay; Đại lý vận tải hàng hoá bằng đường hàng không, đường thủy, đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bảo dưỡng xe ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Đại lý mô tô, xe máy;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: nhà hàng ăn uống giải khát;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo. Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm, hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, ciment). Kinh doanh thiết bị điện, thiết bị viễn thông, thiết bị hàng hải, thiết bị chuyên dụng phục vụ giao thông vận tải và môi trường đô thị;
- Kinh doanh nuôi trồng thủy hải sản;
- Kinh doanh, gia công may mặc.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 528 người. Trong đó nhân viên quản lý 21 người. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|---------------|--|
| • Ông Nguyễn Thanh Đông | Chủ tịch HĐQT | Trúng cử lại ngày 13/07/2011 |
| • Ông Lại Đức Vĩnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/05/2013 |
| • Ông Trịnh Anh Thắng | Thành viên | Trúng cử lại ngày 13/07/2011
Miễn nhiệm ngày 17/05/2013 |
| • Ông Phạm Văn Hà | Thành viên | Trúng cử lại ngày 13/07/2011 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Loan | Thành viên | Trúng cử lại ngày 13/07/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Danh | Thành viên | Trúng cử lại ngày 13/07/2011 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Dũng | Trưởng ban | Trúng cử ngày 13/07/2011 |
|-------------------|------------|--------------------------|

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|---------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Đỗ Phương Hà | Thành viên | Trùng cử ngày 13/07/2011 |
| • Bà Dương Thùy Vân | Thành viên | Trùng cử ngày 13/07/2011 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Thanh Đông | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 05/4/2006 |
| • Ông Phạm Văn Hà | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 05/4/2006 |
| • Ông Đoàn Trọng Tiến | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Trần Thanh Hải | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Phan Hữu Tâm | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/01/2012 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Thanh Đông

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 03 năm 2014



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 105/2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 17/02/2014 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 27.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

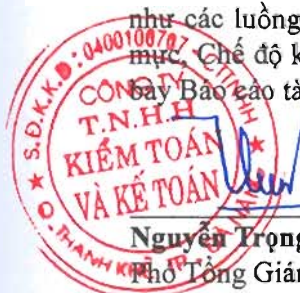
Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-010-1

Phan Thị Lan Trang
Kiểm toán viên

Chứng chỉ hành nghề số 1936-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.194.222.130	34.579.567.244
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	21.759.478.183	20.261.002.992
1. Tiền	111		11.250.535.009	6.938.286.466
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.508.943.174	13.322.716.526
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.038.943.851	7.859.927.266
1. Phải thu khách hàng	131		19.414.569.042	8.384.103.192
2. Trả trước cho người bán	132		571.642.473	624.748.693
3. Các khoản phải thu khác	135	6	1.533.857.335	332.200.380
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(1.481.124.999)	(1.481.124.999)
IV. Hàng tồn kho	140		7.346.731.857	5.364.937.359
1. Hàng tồn kho	141	8	7.346.731.857	5.364.937.359
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.049.068.239	1.093.699.627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.506.131.325	198.813.923
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.399.316.652	132.271.604
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	1.143.620.262	762.614.100
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.025.389.745	33.389.481.837
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		46.226.534.313	32.040.834.904
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	45.544.778.158	31.381.196.646
- Nguyên giá	222		93.514.162.707	69.816.018.316
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.969.384.549)	(38.434.821.670)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	665.881.711	546.760.440
- Nguyên giá	228		736.433.100	610.433.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(70.551.389)	(63.672.660)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	15.874.444	112.877.818
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		798.855.432	1.348.646.933
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	798.855.432	1.348.646.933
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		100.219.611.875	67.969.049.081

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		46.883.909.098	34.660.464.638
I. Nợ ngắn hạn	310		31.372.712.412	21.908.025.904
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	1.500.840.000	563.240.000
2. Phải trả người bán	312		12.750.712.308	5.114.313.827
3. Người mua trả tiền trước	313		241.353.380	188.517.314
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	3.496.746.631	915.788.288
5. Phải trả người lao động	315		8.088.070.575	7.820.267.551
6. Chi phí phải trả	316	17	632.819.623	14.042.480
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	4.493.413.728	7.145.323.795
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		168.756.167	146.532.649
II. Nợ dài hạn	330		15.511.196.686	12.752.438.734
1. Phải trả dài hạn khác	333	19	9.300.000.000	9.300.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	20	4.455.410.000	1.971.350.000
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	21	1.755.786.686	1.481.088.734
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		53.335.702.777	33.308.584.443
I. Vốn chủ sở hữu	410		53.335.702.777	33.308.584.443
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	30.088.160.000	30.088.160.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	(155.800.000)	(155.800.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	22	326.125.143	326.125.143
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	22	477.082.970	477.082.970
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	22.600.134.664	2.573.016.330
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		100.219.611.875	67.969.049.081

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	68.407.668	15.154.918
2. Ngoại tệ các loại (USD)	333.182,80	93.326,96



Nguyễn Thanh Đông

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Phan Hữu Tâm

Người lập biểu

Nguyễn Minh Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	23	170.892.867.548	124.888.995.537
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	680.421.617	115.638.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	23	170.212.445.931	124.773.357.537
4. Giá vốn hàng bán	11	24	123.090.554.234	91.910.559.359
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>47.121.891.697</u>	<u>32.862.798.178</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	910.293.173	567.982.378
7. Chi phí tài chính	22	26	671.084.496	768.872.197
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		646.468.955	735.236.432
8. Chi phí bán hàng	24		6.328.277.874	8.187.991.406
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.625.377.261	11.639.202.254
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>29.407.445.239</u>	<u>12.834.714.699</u>
11. Thu nhập khác	31	27	2.435.467.865	2.280.848.309
12. Chi phí khác	32	28	1.245.411.072	2.030.285.702
13. Lợi nhuận khác	40		<u>1.190.056.793</u>	<u>250.562.607</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	<u>30.597.502.032</u>	<u>13.085.277.306</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	7.784.565.690	3.357.265.516
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	<u>22.812.936.342</u>	<u>9.728.011.790</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	7.327	3.960



Nguyễn Thanh Đông

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Phan Hữu Tâm

Người lập biểu

Nguyễn Minh Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	167.532.135.388	130.490.497.025
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(96.370.894.759)	(83.894.642.097)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(34.547.268.570)	(23.786.518.122)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(637.375.747)	(735.236.432)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5.020.427.479)	(3.198.831.586)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	19.248.155.057	25.852.819.199
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(24.293.018.385)	(23.006.637.349)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.911.305.505	21.721.450.638
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(26.847.391.597)	(14.792.537.797)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.946.000.404	1.368.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	790.758.956	383.972.142
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.110.632.237)	(13.040.565.655)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	10.045.200.000
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	(105.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.453.700.000	2.675.400.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.032.040.000)	(6.190.810.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.724.404.400)	(5.800.548.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(302.744.400)	624.241.100
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.497.928.868	9.305.126.083
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.261.002.992	10.957.294.699
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	546.323	(1.417.790)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	21.759.478.183	20.261.002.992



Nguyễn Thanh Đông

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Phan Hữu Tâm

Người lập biểu

Nguyễn Minh Huyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng - Masco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/4/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 21/12/2012 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400102045.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không. Chi tiết: Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chi tiết: Chế biến và cung ứng suất ăn trên máy bay, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đóng gói và ăn liền, bánh kẹo các loại, nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khách sạn;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng nguồn lao động trong nước. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch; Hướng dẫn đưa đón khách du lịch;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay; Đại lý vận tải hàng hoá bằng đường hàng không, đường thủy, đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bảo dưỡng xe ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Đại lý mô tô, xe máy;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: nhà hàng ăn uống giải khát;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo. Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm, hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, xi măng). Kinh doanh thiết bị điện, thiết bị viễn thông, thiết bị hàng hải, thiết bị chuyên dụng phục vụ giao thông vận tải và môi trường đô thị;
- Kinh doanh nuôi trồng thủy hải sản; Kinh doanh, gia công may mặc.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi số bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- + Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***Các tài sản cố định vô hình khác**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4 - 5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Vận chuyển suất ăn, tiếp viên, tổ lái taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay: áp dụng thuế suất mức 10%.
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 25%;
 - ✓ Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp tại Trung tâm đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô Masco Đà Nẵng và Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco – Huế: Trung tâm tự xác định ưu đãi về thuế TNDN theo điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, hoạt động đào tạo của Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	1.607.428.459	1.925.237.139
Tiền gửi ngân hàng	9.643.106.550	5.013.049.327
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng)	10.508.943.174	13.322.716.526
Cộng	21.759.478.183	20.261.002.992

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi dự thu	37.736.110	52.029.442
Phải thu khác	1.496.121.225	280.170.938
Cộng	1.533.857.335	332.200.380

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty CP Hàng không Đông Dương	1.481.124.999	1.481.124.999
Cộng	1.481.124.999	1.481.124.999

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục Hàng không Việt Nam. Theo đó, Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

Căn cứ thực tế nêu trên, Ban Giám đốc Công ty nhận định toàn bộ khoản nợ phải thu Công ty CP Hàng không Đông Dương là không thể thu hồi được và tiến hành trích lập dự phòng 100% giá trị khoản nợ phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.914.341.300	1.968.318.660
Công cụ, dụng cụ	4.675.852	4.050.108
Thành phẩm	1.040.876.433	258.989.614
Hàng hóa	3.386.838.272	3.119.241.001
Hàng gửi đi bán	-	14.337.976
Cộng	7.346.731.857	5.364.937.359

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	446.571.512	198.813.923
Chi phí thuê xe vận chuyển suất ăn (6 tháng)	41.000.000	-
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất	446.749.909	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	571.809.904	-
Cộng	1.506.131.325	198.813.923

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	1.123.620.262	742.614.100
Kỳ quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Cộng	1.143.620.262	762.614.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	6.265.910.865	1.169.042.947	61.328.795.161	1.052.269.343	69.816.018.316
Mua sắm trong năm	-	2.349.483.891	14.476.546.588	454.685.490	17.280.715.969
Đ/tư XD/CB h/thành	11.206.031.493	-	-	-	11.206.031.493
Giảm theo TT 45	-	465.278.339	12.955.909	451.418.952	929.653.200
T/lý, nhượng bán	-	-	3.858.949.871	-	3.858.949.871
Số cuối năm	17.471.942.358	3.053.248.499	71.933.435.969	1.055.535.881	93.514.162.707
Khấu hao					
Số đầu năm	2.333.643.487	633.584.560	34.981.646.908	485.946.715	38.434.821.670
Khấu hao trong năm	849.566.682	217.942.154	12.341.131.707	141.023.492	13.549.664.035
Giảm theo TT 45	-	266.019.899	11.336.373	255.678.635	533.034.907
T/lý, nhượng bán	-	-	3.482.066.249	-	3.482.066.249
Số cuối năm	3.183.210.169	585.506.815	43.829.375.993	371.291.572	47.969.384.549
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.932.267.378	535.458.387	26.347.148.253	566.322.628	31.381.196.646
Số cuối năm	14.288.732.189	2.467.741.684	28.104.059.976	684.244.309	45.544.778.158

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 10.929.069.784 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013: 26.464.603.826 đồng.

Trong năm Công ty đã thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là xe taxi và xe vận chuyển tổ lái đầu tư trước năm 2009, theo đó chi phí khấu hao trong năm 2013 tăng 2.895.350.972 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	473.227.100	137.206.000	610.433.100
Tăng trong năm	-	151.000.000	151.000.000
Giảm theo TT 45	-	25.000.000	25.000.000
Số cuối năm	473.227.100	263.206.000	736.433.100
Khấu hao			
Số đầu năm	-	63.672.660	63.672.660
Khấu hao trong năm	-	31.878.729	31.878.729
Giảm theo TT 45	-	25.000.000	25.000.000
Số cuối năm	-	70.551.389	70.551.389
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	473.227.100	73.533.340	546.760.440
Số cuối năm	473.227.100	192.654.611	665.881.711

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Thành phố Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Xây dựng Nhà máy chế biến suất ăn Cam Ranh	-	112.877.818
Mua xe vận chuyển suất ăn	15.874.444	-
Cộng	15.874.444	112.877.818

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	435.685.508	149.123.919
Chi phí đầu tư Trung tâm Đào tạo lái xe Huế	-	117.874.908
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	129.306.199	317.169.043
Chi phí quảng cáo nhiều kỳ	-	377.000.000
Chi phí thuê mặt bằng	-	289.300.000
Lệ phí đường bộ	147.214.226	-
Chi phí khác	86.649.499	98.179.063
Cộng	798.855.432	1.348.646.933

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.500.840.000	563.240.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	1.500.840.000	563.240.000
Cộng	1.500.840.000	563.240.000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	44.990.779	248.326.978
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.387.989.917	623.851.706
Thuế thu nhập cá nhân	63.765.935	43.609.604
Cộng	3.496.746.631	915.788.288

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi vay dự chi	9.093.208	-
Chi phí sửa chữa xe vận chuyển suất ăn	606.000.000	-
Các chi phí khác	17.726.415	14.042.480
Cộng	632.819.623	14.042.480

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	105.109.225	269.055.615
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	265.734.880	327.657.250
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	316.275.000	208.227.510
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.806.294.623	6.340.383.420
- Cổ tức phải trả	648.543.208	2.868.539.608
- Phải trả tiền bán vé máy bay	127.844.483	523.101.029
- Phải trả tiền trách nhiệm lái xe taxi	2.033.642.022	1.856.650.000
- Phải trả tiền trách nhiệm giáo viên dạy lái xe	230.000.000	275.000.000
- Phải trả khác	766.264.910	817.092.783
Cộng	4.493.413.728	7.145.323.795

19. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh	9.300.000.000	9.300.000.000
- Trung tâm Đào tạo lái xe Đà Nẵng	4.100.000.000	4.100.000.000
- Trung tâm Đào tạo lái xe Huế	5.200.000.000	5.200.000.000
Cộng	9.300.000.000	9.300.000.000

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	4.455.410.000	1.971.350.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	4.455.410.000	1.971.350.000
Cộng	4.455.410.000	1.971.350.000

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 214/2012/VCB-KHDN ngày 28/08/2012; số tiền cho vay theo hợp đồng 7.845.000.000 đồng; mục đích sử dụng vốn vay là để đầu tư 18 xe Toyota Innova; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày nhận nợ; tài sản đảm bảo các khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay; lãi suất vay: lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Doanh thu quảng cáo	288.000.000	-
DT đào tạo TT đào tạo lái xe mô tô, ô tô Masco Đà Nẵng	1.027.194.969	1.026.267.402
DT đào tạo TT đào tạo lái xe mô tô, ô tô Masco Huế	440.591.717	454.821.332
Cộng	<u>1.755.786.686</u>	<u>1.481.088.734</u>

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2012	20.088.160.000	(96.000.000)	143.551.550	477.082.970	1.609.043.031
Tăng trong năm	10.000.000.000	45.200.000	182.573.593	-	9.728.011.790
Giảm trong năm	-	105.000.000	-	-	8.764.038.491
Số dư tại 31/12/2012	<u>30.088.160.000</u>	<u>(155.800.000)</u>	<u>326.125.143</u>	<u>477.082.970</u>	<u>2.573.016.330</u>
Số dư tại 01/01/2013	30.088.160.000	(155.800.000)	326.125.143	477.082.970	2.573.016.330
Tăng trong năm	-	-	-	-	22.812.936.342
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.785.818.008
Số dư tại 31/12/2013	<u>30.088.160.000</u>	<u>(155.800.000)</u>	<u>326.125.143</u>	<u>477.082.970</u>	<u>22.600.134.664</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vốn đầu tư của nhà nước (TCT Hàng không Việt Nam)	10.854.050.000	10.854.050.000
Vốn góp của các cổ đông khác	19.234.110.000	19.234.110.000
- Công ty Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	2.963.910.000	2.963.910.000
- Cổ đông trong Công ty	8.398.030.000	8.398.030.000
- Cổ đông bên ngoài	7.872.170.000	7.872.170.000
Cộng	<u>30.088.160.000</u>	<u>30.088.160.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2013	31/12/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu thường	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu thường	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.573.016.330	1.609.043.031
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	22.812.936.342	9.728.011.790
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế	2.785.818.008	8.764.038.491
- Phân phối lợi nhuận năm trước	2.017.521.221	1.093.406.906
+ Chi trả thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	35.880.000	35.880.000
+ Chi trả cổ tức năm trước	1.504.408.000	602.644.800
+ Trích thưởng Ban điều hành	-	98.863.600
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	182.573.593
+ Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	477.233.221	173.444.913
- Phân phối lợi nhuận năm nay	768.296.787	7.670.631.585
+ Chia lợi nhuận hợp đồng hợp tác k. doanh năm nay	768.296.787	1.652.999.585
+ Tạm ứng cổ tức năm nay cho cổ đông	-	6.017.632.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.600.134.664	2.573.016.330

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2012 sau khi trừ phần phải trả cho các bên liên doanh, liên kết được phân phối theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 17/05/2013.

e. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 17/05/2013 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2012 bằng tiền mặt với tỷ lệ 25%. Theo đó, trừ cổ tức đã tạm ứng đợt 1 năm 2012 (tỷ lệ 20%), Công ty tiếp tục chi trả số cổ tức còn lại (tỷ lệ 5%) trong năm 2013.

Sau ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty đã chốt danh sách cổ đông để tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2013 (tỷ lệ 25%). Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 24/01/2014 và thực hiện chi trả ngày 21/02/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu	170.892.867.548	124.888.995.537
+ Doanh thu bán hàng	13.899.815.116	11.934.891.218
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	156.993.052.432	112.954.104.319
Các khoản giảm trừ doanh thu	680.421.617	115.638.000
+ Chiết khấu thương mại	130.738.618	93.006.000
+ Giảm giá hàng bán	600.000	-
+ Hàng bán bị trả lại	549.082.999	22.632.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	170.212.445.931	124.773.357.537

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	7.783.091.180	7.173.003.872
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	115.307.463.054	84.737.555.487
Cộng	123.090.554.234	91.910.559.359

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	776.465.624	421.708.252
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	130.153.300	146.274.126
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.674.249	-
Cộng	910.293.173	567.982.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	646.468.955	735.236.432
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24.615.541	33.009.615
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	626.150
Cộng	671.084.496	768.872.197

27. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Nhập kho hàng tận dụng	232.044.135	224.012.870
Cho thuê mặt bằng	22.592.727	18.181.818
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	347.260.000	764.503.800
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.769.091.276	543.636.367
Thu nhập từ chuyển nhượng trang trại nuôi ba ba	-	700.000.000
Thu nhập khác	64.479.727	30.513.454
Cộng	2.435.467.865	2.280.848.309

28. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi thưởng tận dụng	79.717.500	111.724.000
Chi phí xuất hủy hàng	25.961.018	21.345.706
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	376.883.622	24.623.932
Giá trị còn lại của trang trại nuôi ba ba chuyển nhượng	-	1.383.650.201
Chi phí tham quan, học tập ở nước ngoài cho CBNV	475.825.000	-
Chi đóng bàn, ghế, quầy tủ kệ từ tiền hỗ trợ bán hàng	154.460.000	-
Chi phí khác	132.563.932	488.941.863
Cộng	1.245.411.072	2.030.285.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp biện bành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.597.502.032	13.085.277.306
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	761.753.486	52.662.774
- Điều chỉnh tăng	761.753.486	52.662.774
+ Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	761.753.486	52.036.624
+ Lỗi chính lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	626.150
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	31.359.255.518	13.137.940.080
- Thu nhập chịu thuế của Trung tâm Đào tạo	2.045.626.865	4.206.269.333
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế (*)	368.321.260	3.273.063.801
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được ưu đãi thuế	23.957.740	107.770.472
+ Hoạt động khác	1.653.347.865	825.435.060
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	29.313.628.653	8.931.670.747
+ Hoạt động kinh doanh chính	29.270.802.198	9.707.433.019
+ Hoạt động chuyển nhượng trang trại	-	(683.650.201)
+ Hoạt động khác	42.826.455	(92.112.071)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.784.565.690	3.357.265.516
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của Trung tâm Đào tạo	456.158.527	560.607.763
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế (*)	36.832.126	327.306.380
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được ưu đãi thuế	5.989.435	26.942.618
+ Hoạt động khác	413.336.966	206.358.765
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty	7.328.407.163	2.403.830.237
+ Hoạt động kinh doanh chính	7.317.700.550	2.426.858.255
+ Hoạt động khác	10.706.613	(23.028.018)
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	392.827.516
Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.812.936.342	9.728.011.790

(*) Công ty không hạch toán riêng thu nhập của hoạt động đào tạo tại Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco Đà Nẵng, Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Huế và thu nhập của các hoạt động khác. Do đó phần thu nhập của hoạt động sản xuất đào tạo ưu đãi thuế xác định bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm thu nhập khác) nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) của doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh ưu đãi thuế so với tổng doanh thu của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.812.936.342	9.728.011.790
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(768.296.787)	(1.652.999.585)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	768.296.787	1.652.999.585
+ Lợi nhuận chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	768.296.787	1.652.999.585
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	22.044.639.555	8.075.012.205
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.008.816	2.038.953
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.327	3.960

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.767.617.596	44.115.321.567
Chi phí nhân công	38.005.020.874	31.817.899.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.581.542.764	8.586.017.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.076.993.016	12.949.020.840
Chi phí khác bằng tiền	8.855.426.435	7.096.489.620
Cộng	133.286.600.685	104.564.749.147

32. Báo cáo bộ phận

Năm 2013	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Phú Bài	Chi nhánh Nha Trang	TT Dạy nghề LX	TT Dạy nghề	Cộng
				ôtô, mô tô Masco Đà Nẵng	LX ôtô, mô tô Masco Huế	
Doanh thu	86.456.420.261	2.106.587.966	65.081.473.626	10.101.816.262	7.146.569.433	170.892.867.548
Các khoản giảm trừ DT	23.321.818	-	-	616.433.799	40.666.000	680.421.617
Giá vốn	69.528.462.024	1.899.078.518	37.855.945.906	8.347.818.009	5.459.249.777	123.090.554.234
Tài sản cố định HH	26.264.156.217	217.251.421	12.797.352.497	2.622.913.154	3.643.104.869	45.544.778.158
- Nguyên giá	65.416.433.418	715.628.552	15.378.737.533	7.003.753.104	4.999.610.100	93.514.162.707
- Hao mòn	39.152.277.201	498.377.131	2.581.385.036	4.380.839.950	1.356.505.231	47.969.384.549
Năm 2012						
	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Phú Bài	Chi nhánh Nha Trang	TT Dạy nghề LX ôtô, mô tô Masco Đà Nẵng	TT Dạy nghề LX ôtô, mô tô Masco Huế	Cộng
Doanh thu	69.807.289.854	4.074.908.883	31.847.499.463	9.802.299.670	9.356.997.667	124.888.995.537
Các khoản giảm trừ DT	-	-	-	93.006.000	22.632.000	115.638.000
Giá vốn	55.132.585.414	3.385.106.131	20.118.358.354	7.274.335.708	6.000.173.752	91.910.559.359
Tài sản cố định HH	23.982.245.282	201.309.161	501.057.626	3.548.932.073	3.147.652.504	31.381.196.646
- Nguyên giá	56.953.246.097	703.781.360	2.747.043.694	5.180.677.065	4.231.270.100	69.816.018.316
- Hao mòn	32.971.000.815	502.472.199	2.245.986.068	1.631.744.992	1.083.617.596	38.434.821.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có các giao dịch cung ứng suất ăn với các Hãng hàng không quốc tế nên sẽ chịu rủi ro về tỷ giá. Tuy nhiên, các khoản công nợ này được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh nợ nên tỷ giá ít biến động. Do đó Ban Giám đốc đánh giá Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	31/12/2013 USD	31/12/2012 USD
Tài sản tài chính	544.237,80	150.268,96
- Tiền và các khoản tương đương tiền	333.182,80	93.326,96
- Phải thu khách hàng	211.055,00	56.942,00

Nợ tài chính

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách đặt hàng theo quý, đối với các mặt hàng tiêu thụ với số lượng và giá trị lớn (cung ứng các loại nước uống trên máy bay), Công ty ký hợp đồng với nhà cung ứng cam kết giá bán cho Công ty được cố định 1 năm, hoặc ký hợp đồng mua hàng với điều khoản thanh toán sau khi hàng đã được tiêu thụ ... chủ động theo dõi thị trường để nắm bắt tình hình biến động, từ đó đưa ra các quyết sách để tránh bị ảnh hưởng của biến động giá nguyên vật liệu đầu vào.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là các Hãng Hàng không. Do đó Ban Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách ký quỹ để thực hiện hợp đồng và yêu cầu thanh toán các khoản nợ trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức thấp.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	ĐVT: VND
			Tổng
Các khoản vay và nợ	1.500.840.000	4.455.410.000	5.956.250.000
Phải trả người bán	12.750.712.308	-	12.750.712.308
Chi phí phải trả	632.819.623	-	632.819.623
Nhận ký cược ký quỹ	316.275.000	-	316.275.000
Phải trả khác	3.806.294.623	9.300.000.000	13.106.294.623
Cộng	19.006.941.554	13.755.410.000	32.762.351.554
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	563.240.000	1.971.350.000	2.534.590.000
Phải trả người bán	5.114.313.827	-	5.114.313.827
Chi phí phải trả	14.042.480	-	14.042.480
Nhận ký cược ký quỹ	208.227.510	-	208.227.510
Phải trả khác	6.340.383.420	9.300.000.000	15.640.383.420
Cộng	12.240.207.237	11.271.350.000	23.511.557.237

Tổng hợp các khoản tài sản tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	ĐVT: VND
			Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.759.478.183	-	21.759.478.183
Phải thu khách hàng	17.933.444.043	-	17.933.444.043
Phải thu khác	1.533.857.335	-	1.533.857.335
Tài sản tài chính khác	20.000.000	-	20.000.000
Cộng	41.246.779.561	-	41.246.779.561
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.261.002.992	-	20.261.002.992
Phải thu khách hàng	6.902.978.193	-	6.902.978.193
Phải thu khác	332.200.380	-	332.200.380
Tài sản tài chính khác	20.000.000	-	20.000.000
Cộng	27.516.181.565	-	27.516.181.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Các bên liên quan

a. Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Doanh thu	47.449.368.581	38.987.021.491
	Cổ tức được hưởng	542.702.500	2.496.431.500
	Cổ tức đã trả	2.170.810.000	1.845.188.500
Công ty Dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	Cổ tức được hưởng	148.195.500	681.699.300
	Cổ tức đã trả	740.977.500	503.864.700

b. Số dư với các bên có liên quan

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Nợ phải thu		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	11.002.100.435	3.594.265.390
Nợ phải trả về cổ tức		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	542.702.500	2.170.810.000
Công ty Dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	-	592.782.000

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Thanh Đông

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Phan Hữu Tâm

Người lập biểu

Nguyễn Minh Huyền